BÀI GIẢNG 13:
CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

TRƯỜNG CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ QUẢN LÝ

ĐẠI HỌC FULBRIGHT VIỆT NAM

Copyright Lisa Benson

No nation was ever ruined by trade.

-----Benjamin Franklin

NỀN KINH TẾ MỞ

- Thế nào là nền kinh tế mở và nhỏ?
- Tại sao có thương mại?
- Thương mại: tự do vs. rào cản
  - Độ mở thương mại: (X + M)/Y
- Tại sao dòng vốn dịch chuyển?
- Dòng vốn: tự do vs. kiểm soát
  - Độ mở tài khoản tài chính (ví dụ: Chỉ số Chinn-ito)
- Lãi suất và tỷ giá hối đoái được xác định như thế nào?
- Tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ trong nền kinh tế mở?
- Tác động của các thị trường tài chính thế giới đến nền kinh tế?

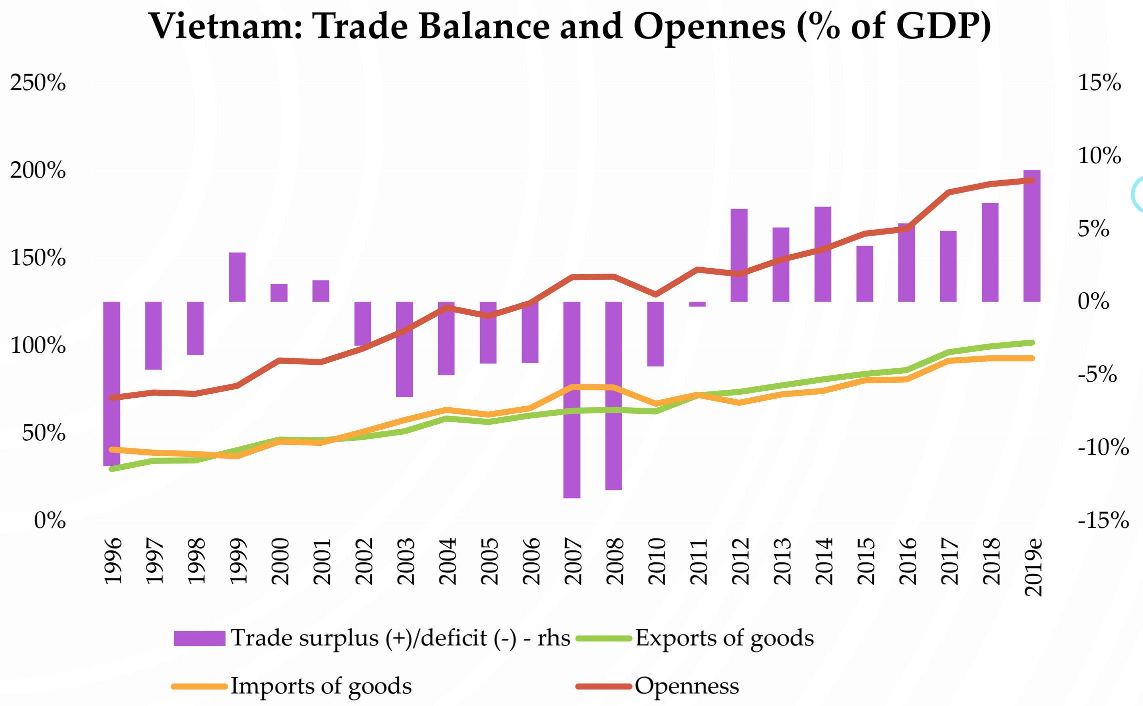

HẠCH TOÁN NỀN KINH TẾ MỞ

- $\sum$Thu nhập = $\sum$Chi tiêu

$$Y = C + I + G + X - M$$

The national income accounts identity shows that the international flow of funds to finance capital accumulation and the international flow of goods and services are two sides of the same coin.

Mankiw

- Chi tiêu nội địa: $A = C + I + G$
- Cán cân thương mại: $NX = \mathbf{X - M = Y - A}$
- $Y = C + S_p + T \Rightarrow I + G + X - M = S + T$

$$NX = \underbrace{X - M}_{\text{Trade Balance}} = \underbrace{(S_p - I) + (T - G)}_{\text{Net Capital Flow}}$$

$$I = S_p + (T - G) - NX$$

- **Ý nghĩa?**

International Flows of Goods and Capital: Summary

This table shows the three outcomes that an open economy can experience.

Trade Surplus	Balanced Trade	Trade Deficit
Exports > Imports	Exports = Imports	Exports < Imports
Net Exports > 0	Net Exports = 0	Net Exports < 0
$Y > C + I + G$	$Y = C + I + G$	$Y < C + I + G$
Saving > Investment	Saving = Investment	Saving < Investment
Net Capital Outflow > 0	Net Capital Outflow = 0	Net Capital Outflow < 0

SAVINGS, INVESTMENT, AND CURRENT ACCOUNT BALANCE

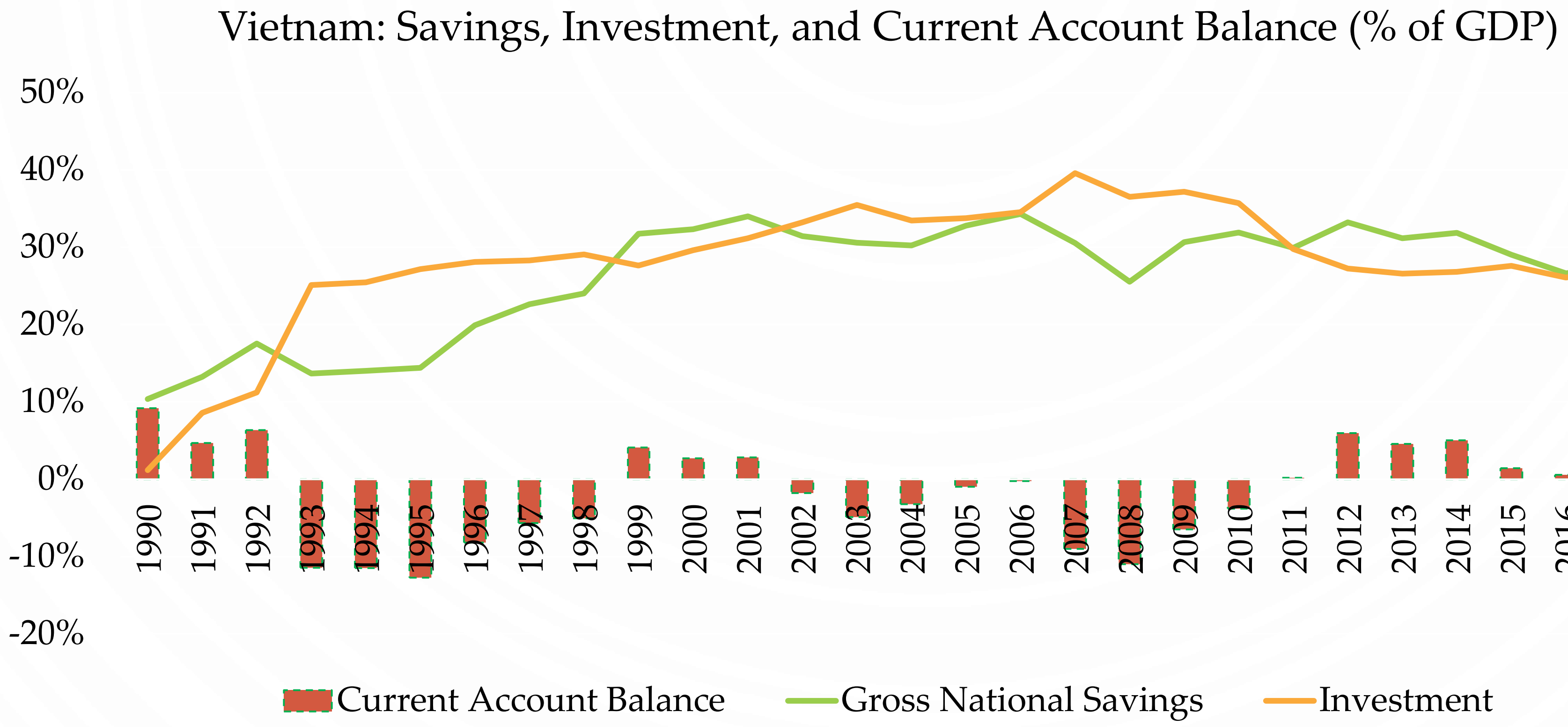

HẠCH TOÁN BOP

- Cán cân thanh toán là một bảng ghi nhận các khoản thu và chi với nước ngoài.
- Mỗi giao dịch làm phát sinh hai khoản được ghi vào cán cân thanh toán, một ở cột CÓ (+) và một ở cột NỢ (-). Hệ quả là cán cân thanh toán luôn cân bằng: tổng các khoản CÓ luôn bằng tổng các khoản NỢ.
  - Giao dịch phát sinh một khoản thu từ nước ngoài sẽ ghi CÓ (+)
  - Giao dịch phát sinh một khoản thanh toán cho nước ngoài sẽ ghi NỢ (-)
- Nói cách khác:
  - Việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ hay tài sản tài chính cho người nước ngoài là khoản CÓ.
  - Việc nhận hàng hóa, dịch vụ hay tài sản tài chính từ người nước ngoài gọi là khoản NỢ.
- Có ba loại giao dịch cơ bản trong cán cân thanh toán:
  - Giao dịch phát sinh từ xuất khẩu hay nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ được ghi vào tài khoản vãng lai.
  - Giao dịch phát sinh từ mua sắm tài sản tài chính được ghi vào tài khoản tài chính (trước đây được gọi là tài khoản vốn).
  - Giao dịch về tài sản không sản sinh, phi tài chính và vô hình được ghi vào một tài khoản mới cũng hay gọi cùng tên là “tài khoản vốn”

HẠCH TOÁN BOP: VÍ DỤ

- Một công ty Việt Nam nhập khẩu thép từ một công ty Trung Quốc trị giá 5 triệu USD, trong đó giá hàng hóa là 4 triệu USD, còn lại là chi phí vận tải và bảo hiểm. Thanh toán được thực hiện bằng chuyển khoản từ ngân hàng Việt Nam đến một ngân hàng Trung Quốc.
- Công ty Samsung chuyển lợi nhuận 10 triệu USD đầu tư ở Việt Nam về Hàn Quốc. Lệnh chuyển khoản được thực hiện từ một NH Việt Nam đến một NH ở Hàn Quốc.
- Du khách Mỹ chi tiêu 5,000 USD tiền mặt trong khi đi du lịch ở Việt Nam.
- Cơ quan Viện trợ Quốc tế Mỹ (USAID) viện trợ không hoàn lại 10,000 USD cho Chính phủ Việt Nam. Thanh toán được thực hiện bằng cách chuyển khoản ngân hàng từ một Mỹ sang một NH Việt Nam.
- Một công ty Nhật đầu tư trực tiếp 100 triệu USD ở Việt Nam, trong đó dành 6 triệu USD để nhập khẩu máy móc thiết bị nguyên vật liệu, còn lại dùng thanh toán tiền thuê đất và trả lương lao động khi hoạt động ở Việt Nam.
- Một quỹ đầu tư Dubai chuyển 1 tỉ USD vào Việt Nam để mua một danh mục các cổ phiếu công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Sau một năm đầu tư, quỹ đầu tư này bán lại số cổ phần trên, sau đó chuyển về nước.

VIETNAM: BALANCE OF PAYMENTS

(US$ Million)	2014	2015	2016	2017	2018	6T-2019
Current account (excludes reserves and related items)	**9.359,0**	**-2.041,0**	**625,0**	**-1.649,0**	**5.899,4**	**1.869,4**
Goods, credit (exports)	150.217,0	162.017,0	176.581,0	215.119,0	243.697,0	122.533,0
Goods, debit (imports)	138.091,0	154.643,0	165.539,0	204.273,0	227.157,4	115.985,6
Balance on goods	12.126,0	7.374,0	11.042,0	10.846,0	16.539,6	6.547,4
Services, credit (exports)	10.970,0	11.250,0	12.500,0	13.070,0	14.790,5	7.935,0
Services, debit (imports)	14.500,0	16.015,0	16.758,0	17.100,0	18.470,0	9.200,0
Balance on goods and services	8.596,0	2.609,0	6.784,0	6.816,0	12.860,1	5.282,4
Primary income, credit	323,0	399,0	650,0	745,0	1.615,0	1.060,0
Primary income, debit	9.167,0	12.550,0	14.794,0	17.738,0	17.432,7	9.006,0
Balance on goods, services, and primary income	-248,0	-9.542,0	-7.360,0	-10.177,0	-2.957,6	-2.663,6
Secondary income, credit	10.307,0	8.586,0	9.125,0	10.031,0	10.869,0	5.729,0
Secondary income, debit	700,0	1.085,0	1.140,0	1.503,0	2.012,1	1.196,0
Balance on current and capital account	9.359,0	-2.041,0	625,0	-1.649,0	5.899,4	1.869,4
Financial account (excludes reserves and related items)	**-5.571,3**	**-967,0**	**-10.727,0**	**-20.028,0**	**-8.466,0**	**-8.526,0**
Direct investment, assets	1.150,0	1.100,0	1.000,0	480,0	598,0	293,0
Direct investment, liabilities	9.200,0	11.800,0	12.600,0	14.100,0	15.500,0	7.190,0
Equity and investment fund shares	7.676,3	8.260,0	8.820,0	8.418,0	13.977,0	2.911,0
Debt instruments	1.523,7	3.540,0	3.780,0	5.682,0	1.523,0	4.279,0
Portfolio investment, assets		0,0	-180,0	0,0	0,0	-1,0
Portfolio investment, liabilities	93,0	-65,0	48,0	2.069,0	3.021,0	1.657,0
Equity and investment fund shares	252,0					0,0
Debt instruments	-159,0					0,0
Other investment, assets	7.558,7	14.412,0	5.149,0	9.603,0	11.143,0	882,0
Debt instruments	7.558,7	14.412,0	5.149,0	9.603,0	11.143,0	882,0
Other investment, liabilities	4.987,0	4.744,0	4.048,0	13.942,0	1.686,0	853,0
Debt instruments	4.987,0	4.744,0	4.048,0	13.942,0	1.686,0	853,0
Balance on current, capital, and financial account	14.930,3	-1.074,0	11.352,0	18.379,0	14.365,4	10.395,4
Net errors and omissions	**-6.555,4**	**-4.958,0**	**-2.962,1**	**-5.833,5**	**-8.330,2**	**-1.250,6**
Reserves and related items	**8.374,9**	**-6.032,0**	**8.389,9**	**12.545,5**	**6.035,2**	**9.144,8**
Reserve assets	8.374,9	-6.032,0	8.389,9	12.545,5	6.035,2	9.144,8
Net credit and loans from the IMF (excluding reserve position)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

BALANCE OF PAYMENTS

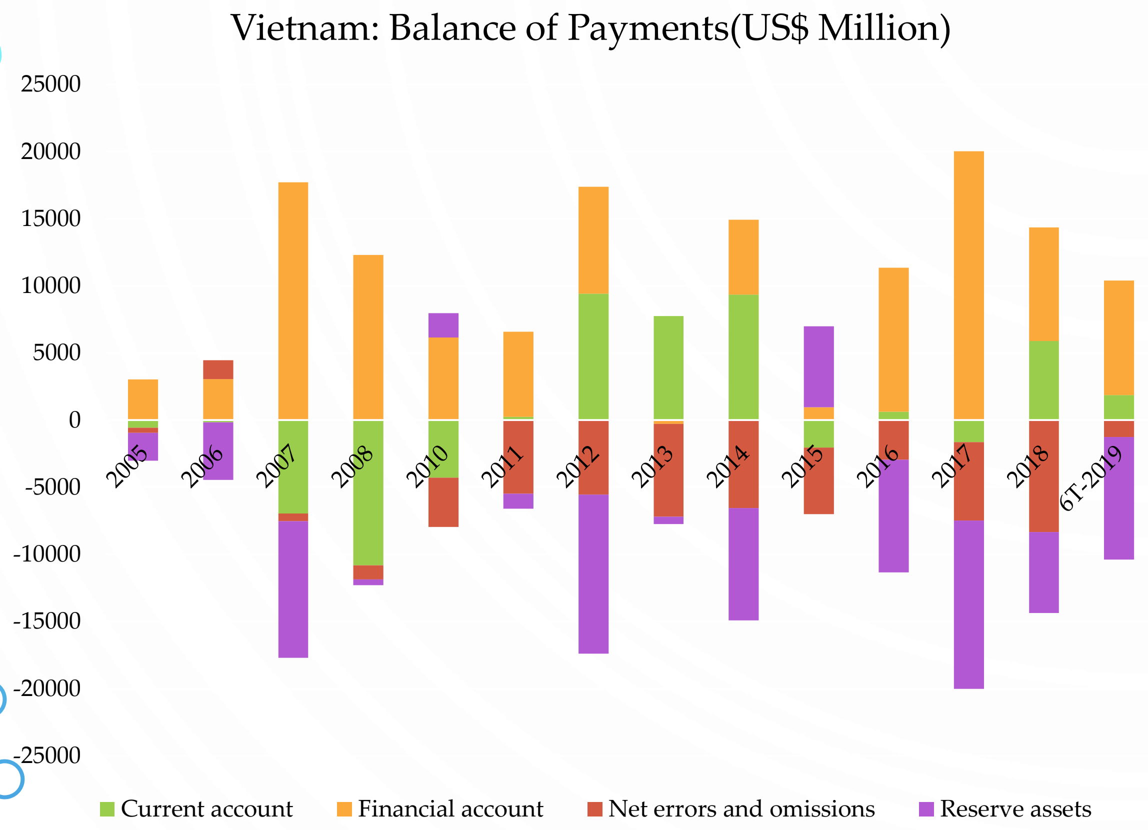

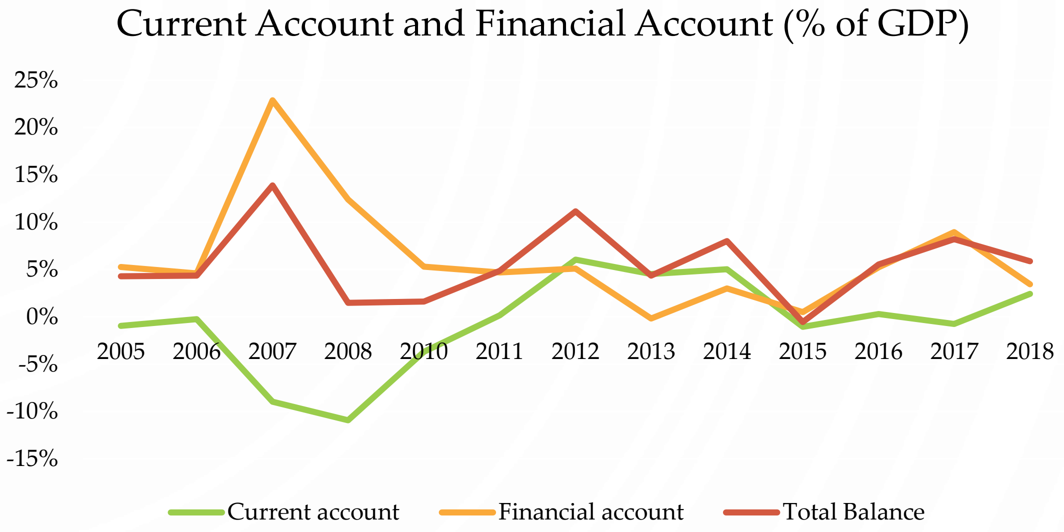

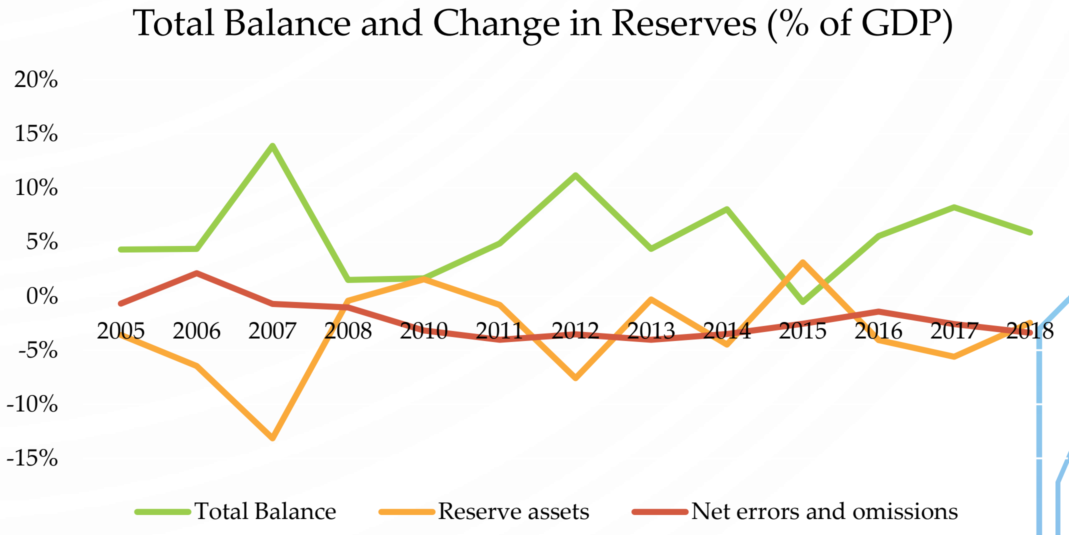

CÁN CÂN THANH TOÁN

- **Cán cân vãng lai (Current Account)**
  - Cán cân thương mại (goods and services)
    - Thương mại hàng hóa: xuất khẩu hàng hóa, nhập khẩu hàng hóa
    - Thương mại dịch vụ: xuất khẩu dịch vụ, nhập khẩu dịch vụ
  - Thu nhập sơ cấp (primary income): thu nhập đầu tư (lợi nhuận đầu tư, lương lao động)
  - Thu nhập thứ cấp (secondary income): chuyển giao vãng lai (kiều hối, viện trợ không hoàn lại)
  - Cán cân vốn (capital account)
- **Cán cân tài chính (Financial Account)**
  - Đầu tư trực tiếp (Direct investment): đầu tư nước ngoài vào, đầu tư ra nước ngoài
  - Đầu tư danh mục (Portfolio investment): mua/bán tài sản tài chính nước ngoài
  - Đầu tư khác (Other investment): Tiền gửi, vay trả nợ
- *Lỗi và sai sót (Errors and omissions)*
- *Dự trữ và các khoản mục liên quan (Reserves and related items)*

CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

Cán cân thương mại hàng hóa (tỉ USD)

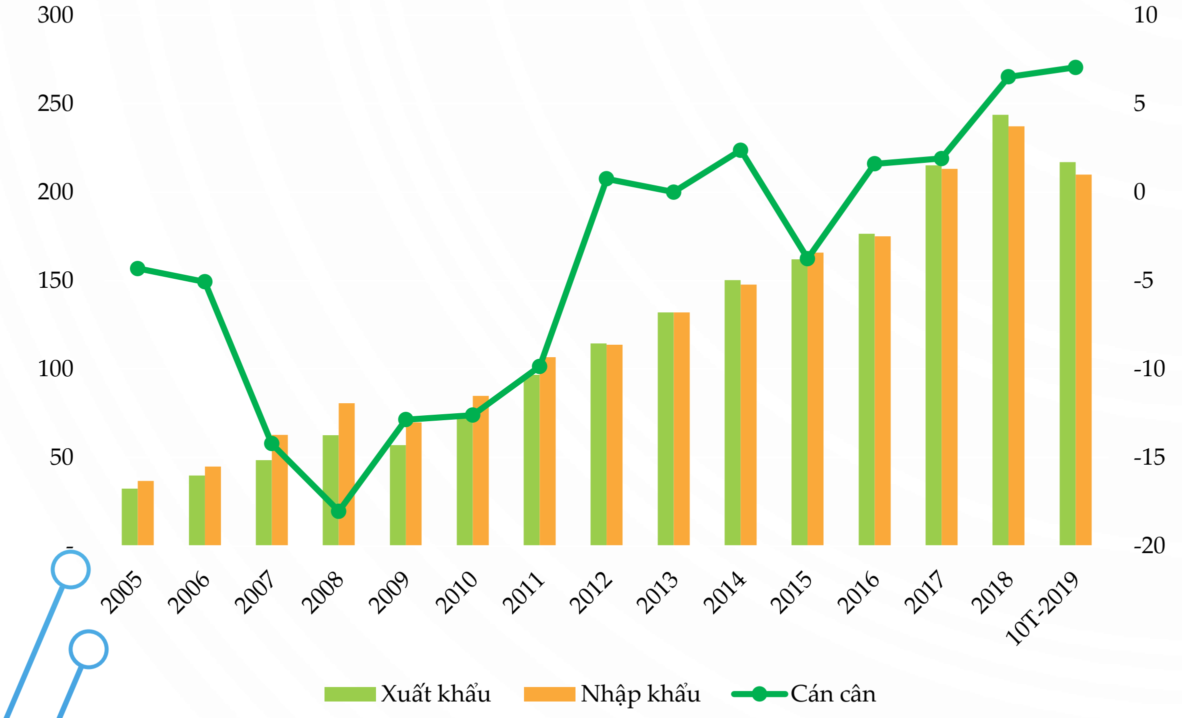

Cán cân thương mại dịch vụ (tỉ USD)

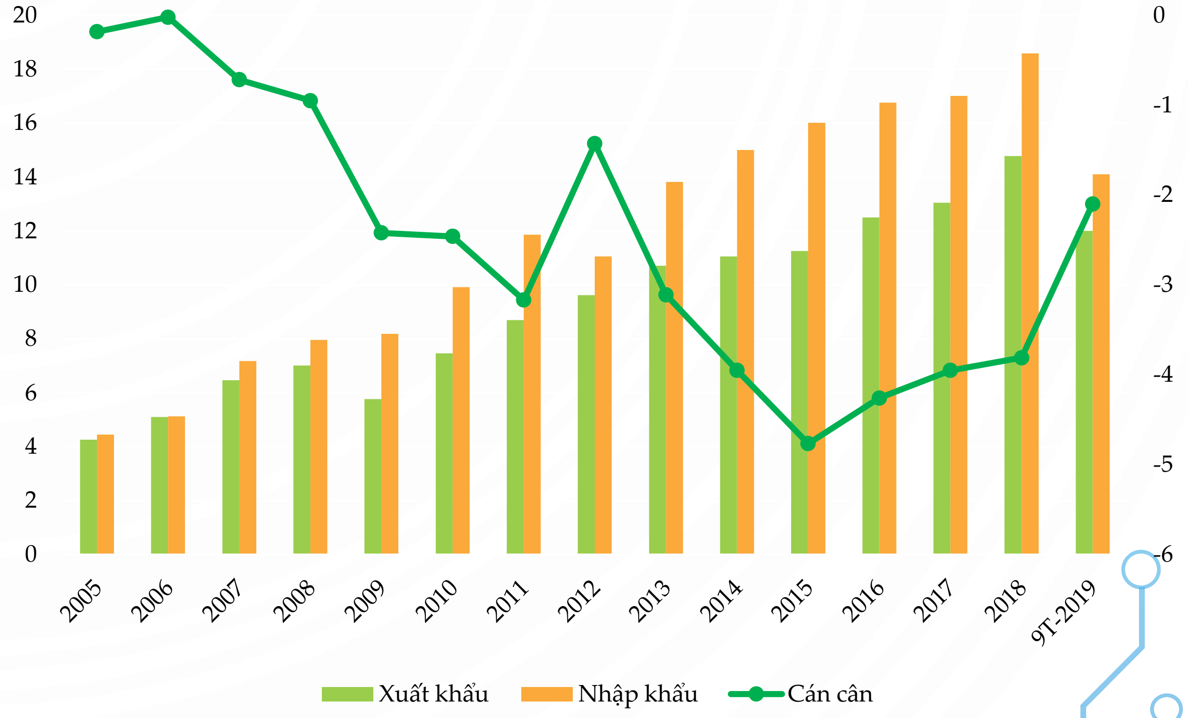

TOP 10 MẶT HÀNG VÀ 10 THỊ TRƯỜNG CHÍNH

10 mặt hàng xuất khẩu chính 10T-2019 (tỉ USD)

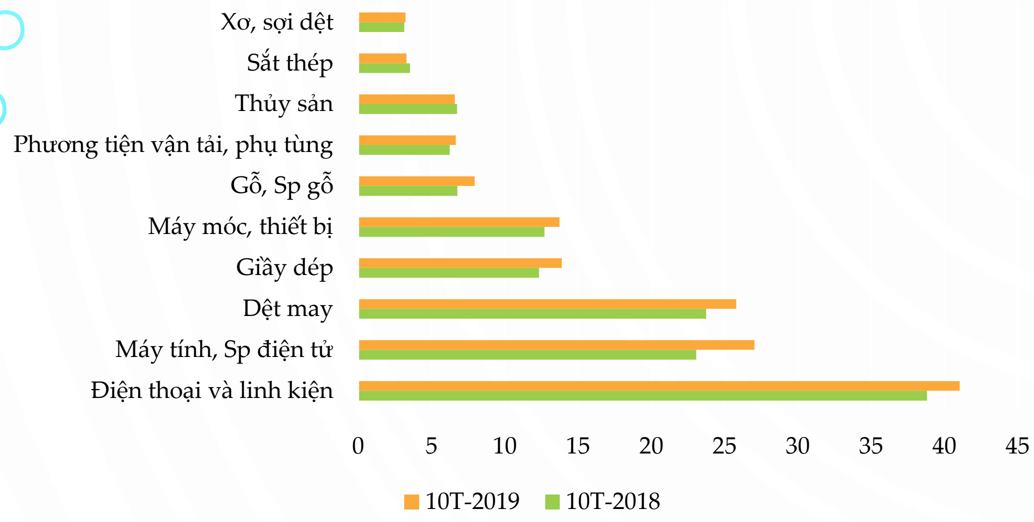

10 mặt hàng nhập khẩu chính 10T-2019 (tỉ USD)

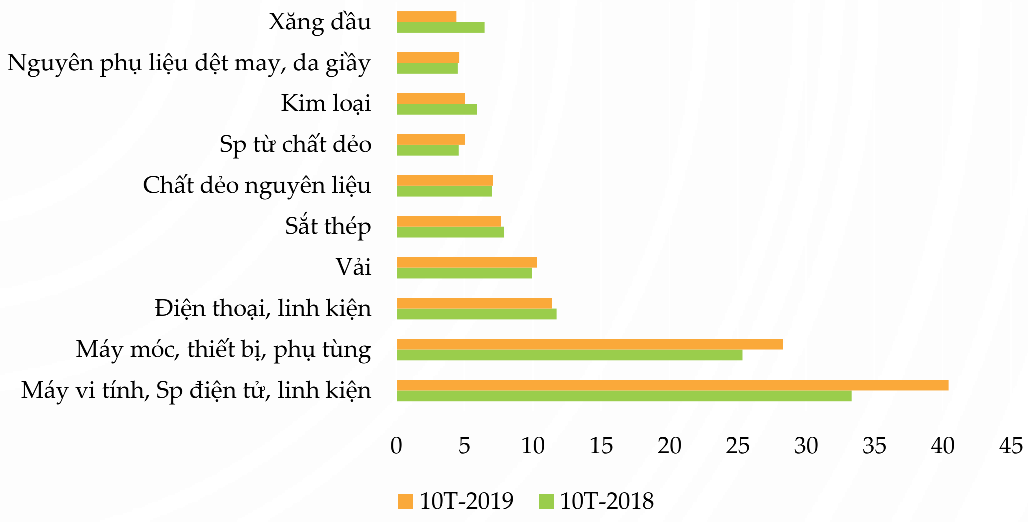

10 thị trường xuất khẩu chính 10T-2019

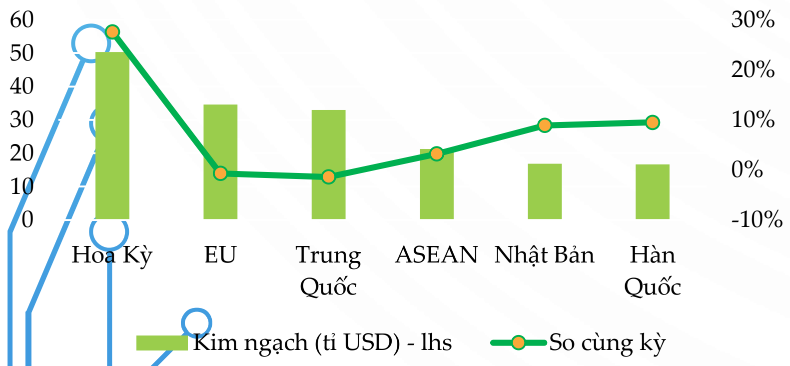

10 thị trường nhập khẩu chính 10T-2019

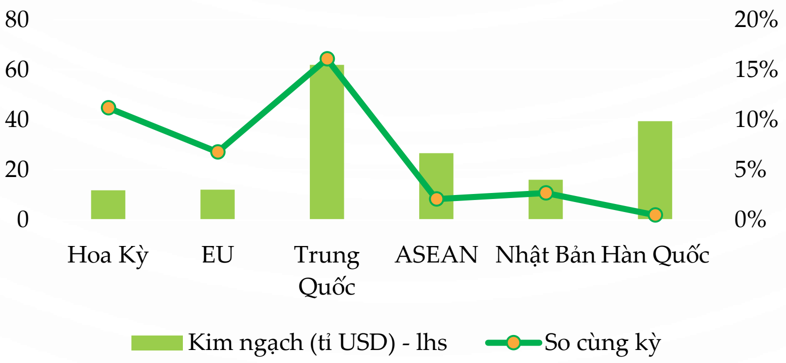

Thặng dư/thâm hụt thương mại với các đối tác (tỉ USD)

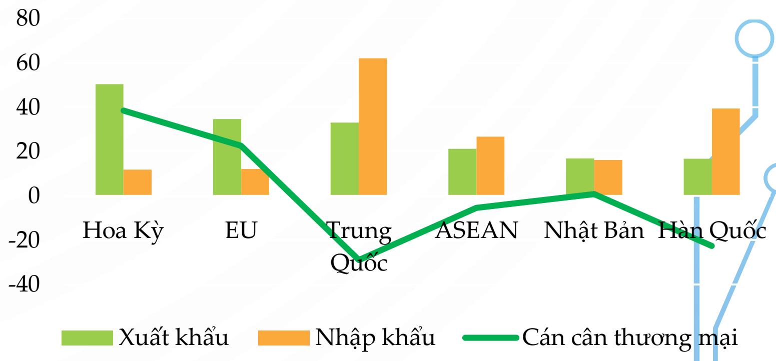

Nguồn: Tổng cục Hải quan

CÁN CÂN DỊCH VỤ VÀ CÁN CÂN THU NHẬP: NHỮNG BỨC TRANH TƯƠNG PHẢN

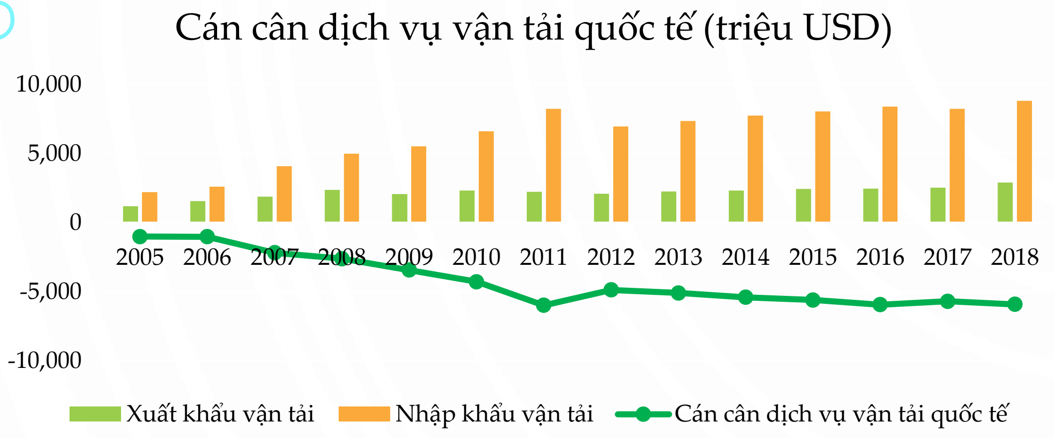

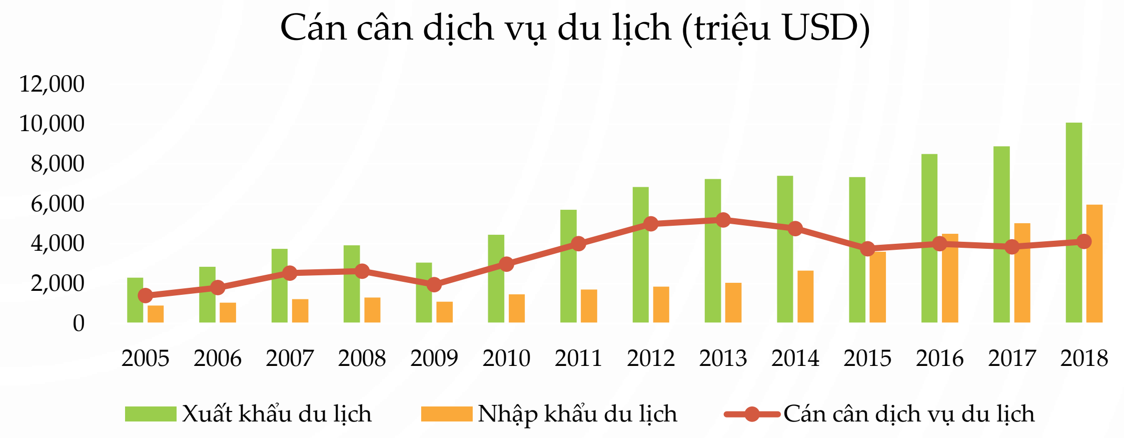

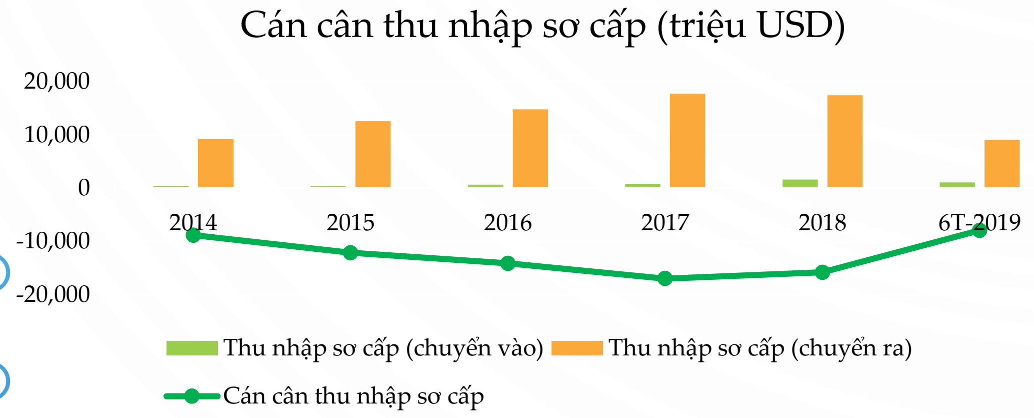

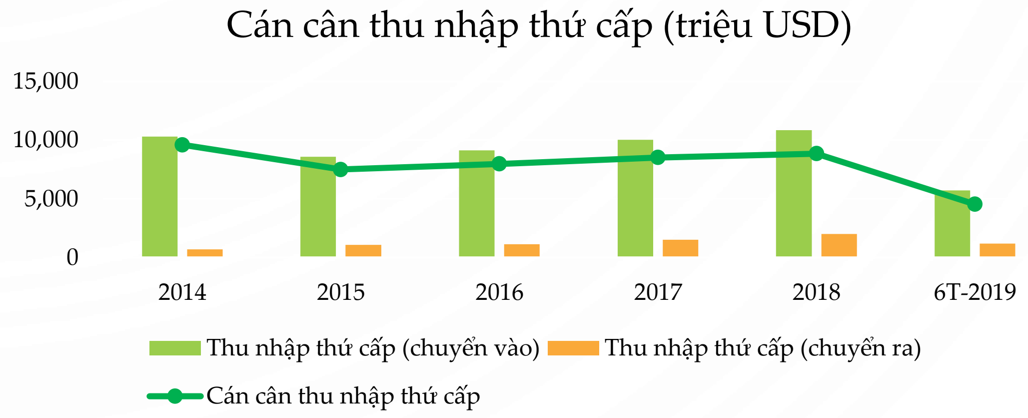

Nguồn: IMF database

FDI

FDI vào Việt Nam (triệu USD)

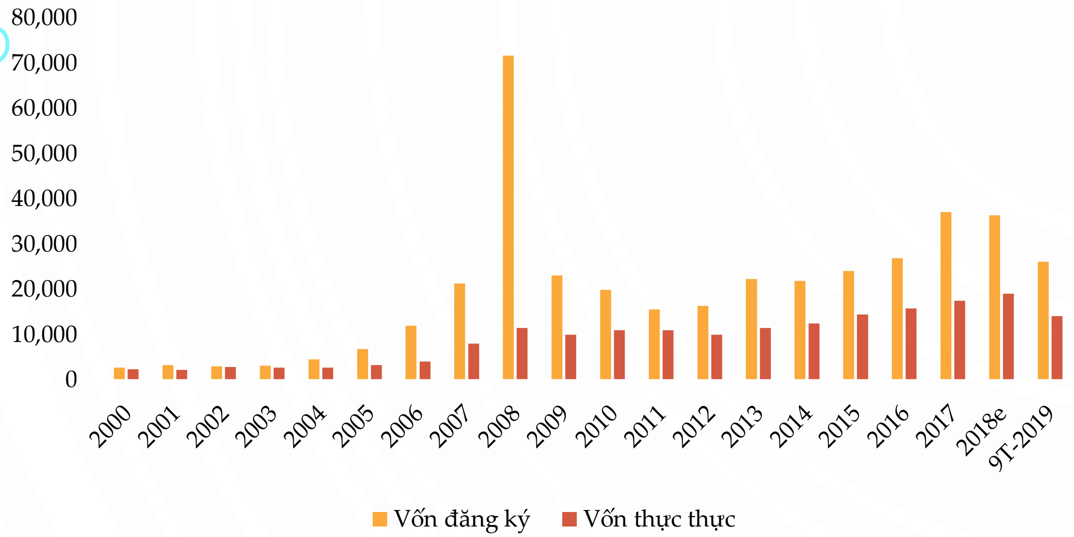

FDI 9T-2019 (triệu USD)

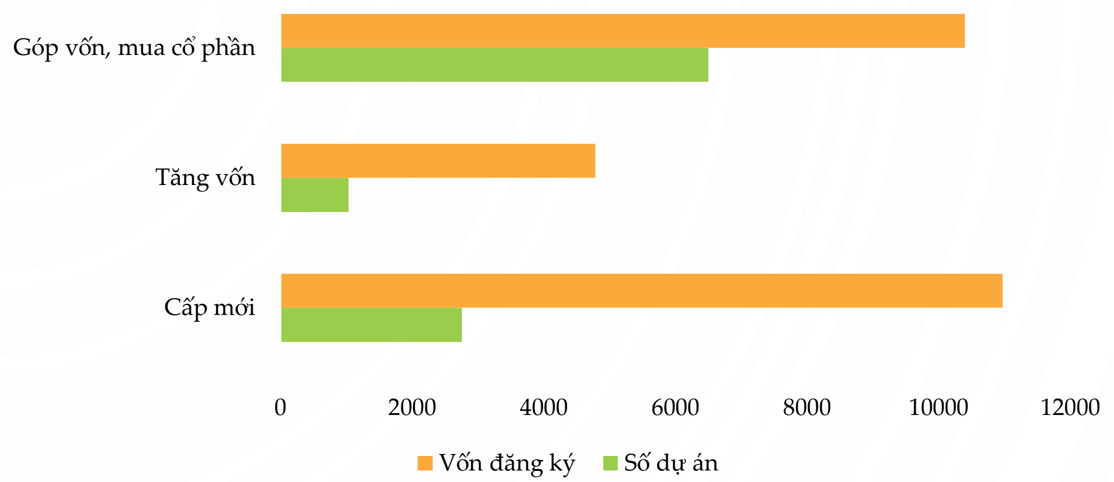

Top 10 quốc gia/vùng lãnh thổ 9T-2019 (triệu USD)

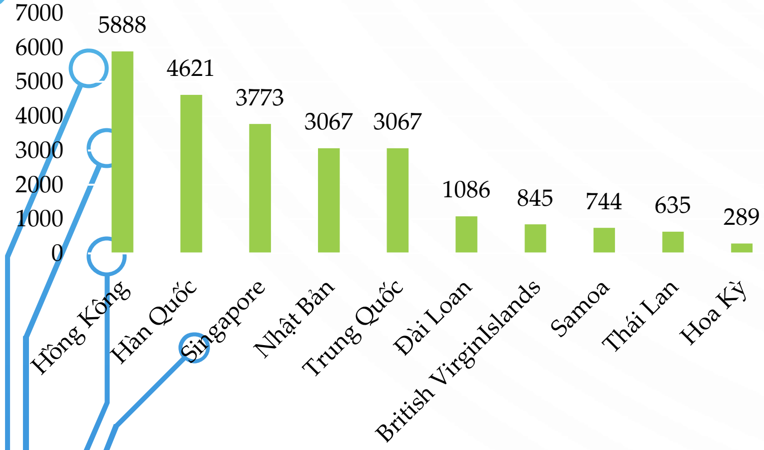

10 địa phương thu hút FDI nhiều nhất 9T-2019 (triệu USD)

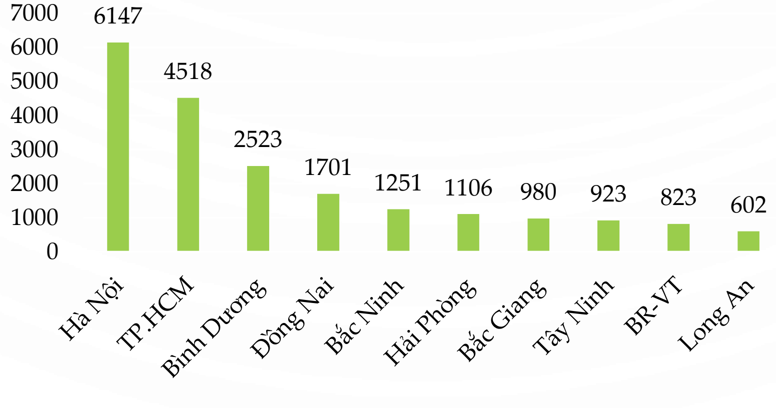

10 lĩnh vực thu hút FDI nhiều nhất 9T-2019 (triệu USD)

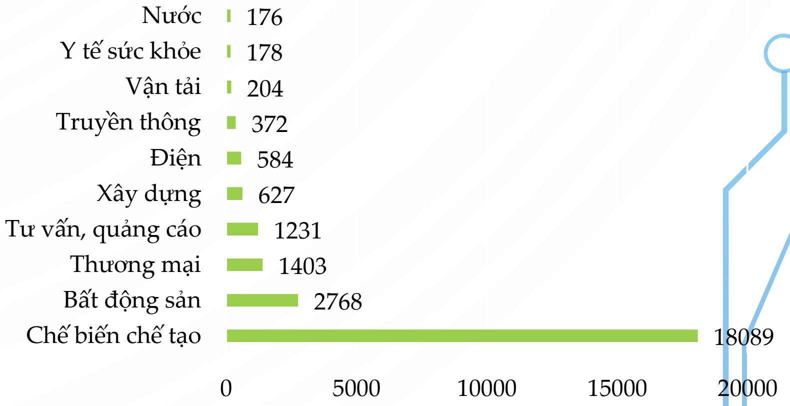

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

CÁN CÂN TÀI CHÍNH

	2014	2015	2016	2017	2018	6T-2019
Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	1.150	1.100	1.000	480	598	293
Đầu tư trực tiếp vào trong nước	9.200	11.800	12.600	14.100	15.500	7.190
Vốn tự có	*7.676*	*8.260*	*8.820*	*8.418*	*13.977*	*2.911*
Vay nợ	*1.524*	*3.540*	*3.780*	*5.682*	*1.523*	*4.279*
Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	0	0	180	0	0	1
Đầu tư gián tiếp vào trong nước	93	-65	48	2.069	3.021	1.657
Nắm giữ tài sản ở nước ngoài (cho vay)	7.559	14.412	5.149	9.603	11.143	882
Phát hành giấy nợ ra nước ngoài (đi vay)	4.987	4.744	4.048	13.942	1.686	853
Lỗi và sai	-6.555	-4.958	-2.962	-5.834	-8.330	-1.251
Thay đổi dự trữ	8.375	-6.032	8.390	12.545	6.035	9.145

3 vấn đề lớn:
- FDI vay nợ nhiều?
- Nền kinh tế cho vay tay phải, đi vay tay trái?
- Tại sao lỗi và sai sót quá lớn?

Dự trữ ngoại hối của Việt Nam

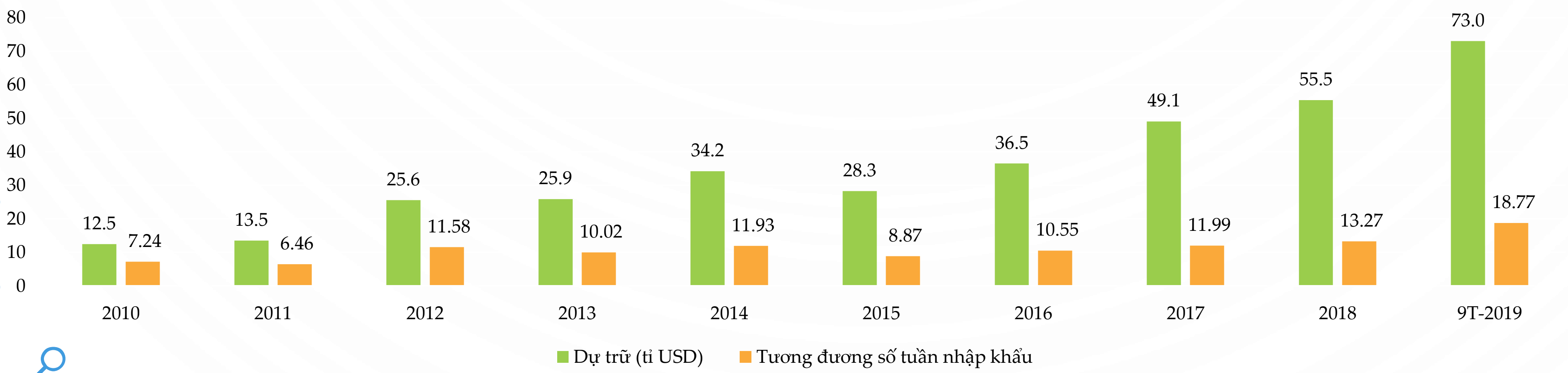

Nguồn: IMF database và SBV